



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT
TRIỂN DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG
CỘNG ĐỨC LONG GIA LAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/11/2017). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

Vốn điều lệ: 1.011.753.530.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017: 1.011.753.530.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 0269 3829021
- Fax: (84) 0269 3829021
- Website: <http://www.dli.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mùn cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại trong tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thuê công nghiệp;
- Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khóa kéo;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngầm đường thủy.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 84 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 17 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Trần Cao Châu | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 21/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Tuyển | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/04/2017 |
| • Ông Hồ Hoàng Đức Huy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/07/2017 |
| • Ông Nguyễn Tường Cọt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/07/2017 |
| • Ông Chu Sỹ Hoạt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/07/2017 |
| • Ông Phạm Anh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2013
Từ nhiệm ngày 14/06/2017 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014
Từ nhiệm ngày 26/06/2017 |
| • Ông Bùi Pháp | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014
Từ nhiệm ngày 07/06/2017 |
| • Ông Lê Hoàng Ngọc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014
Từ nhiệm ngày 20/02/2017 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Võ Sỹ Việt | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/05/2017 |
| • Bà Trần Thị Kim Cúc | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/09/2009
Miễn nhiệm ngày 03/05/2017 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/05/2017 |
| • Ông Vũ Văn Nghĩa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/05/2015 |
| • Bà Lý Thị Bắc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2013
Miễn nhiệm ngày 30/04/2017 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Tường Cột	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/05/2016
• Ông Chu Sỹ Hoạt	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/05/2016
• Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/05/2010
• Bà Hà Thị Phương Oanh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 21/12/2007

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 06 tháng 04 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 667/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con được lập ngày 29/03/2018, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

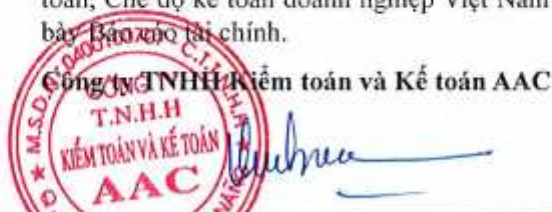
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Thị Thọ Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 04 năm 2018

Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2014-010-1

170/A
T. C. C. T. A

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.993.565.022.732	211.665.115.378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		100.595.929.464	3.484.499.492
1. Tiền	111	5	29.343.404.263	3.484.499.492
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	71.252.525.201	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.416.002.691.457	164.034.821.922
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	127.829.920.866	119.637.425.338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.221.936.843.306	5.351.962.043
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.a	55.378.504.900	37.275.797.861
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	11.003.413.265	1.915.627.560
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(145.990.880)	(145.990.880)
IV. Hàng tồn kho	140	12	450.946.858.819	43.618.998.401
1. Hàng tồn kho	141		450.946.858.819	43.618.998.401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.019.542.992	526.795.563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	321.630.279	526.795.563
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.696.912.713	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		351.139.114.825	35.787.004.573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		271.071.586.702	184.400.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9.b	241.593.122.662	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	29.478.464.040	184.400.000
II. Tài sản cố định	220		22.648.851.481	33.662.216.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	22.579.120.261	33.578.546.835
- Nguyên giá	222		40.619.269.549	72.447.230.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.040.149.288)	(38.868.684.127)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	69.731.220	83.669.970
- Nguyên giá	228		170.135.000	219.689.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.403.780)	(136.019.140)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		57.418.676.642	1.940.387.768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	659.732.330	694.609.303
2. Lợi thế thương mại	269	16	56.758.944.312	1.245.778.465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.344.704.137.557	247.452.119.951

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
A. Nợ phải trả	300		1.287.926.823.338	57.883.439.788
I. Nợ ngắn hạn	310		444.849.009.617	44.063.739.470
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	49.056.560.453	7.479.386.084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18.a	88.399.563.000	67.000.000
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	19	3.025.951.335	2.637.397.711
4. Phải trả người lao động	314		860.631.275	553.991.314
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	7.176.129.237	39.704.031
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	36.043.434	182.371.212
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	14.998.079.908	6.804.391.057
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	280.468.790.908	25.406.637.994
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		827.260.067	892.860.067
II. Nợ dài hạn	330		843.077.813.721	13.819.700.318
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18.b	326.513.869.541	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	495.078.970.607	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	21.484.973.573	13.559.628.300
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	260.072.018
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.056.777.314.219	189.568.680.163
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.056.777.314.219	189.568.680.163
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	1.011.773.530.000	168.924.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.011.773.530.000	168.924.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.049.485.820	1.255.735.820
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	663.498.805	663.498.805
4. Lợi nhuận sau thuế CPP	421	24	26.460.400.370	11.665.272.995
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.665.272.995	83.944.907
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.795.127.375	11.581.328.088
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		16.830.399.224	7.059.292.543
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.344.704.137.557	247.452.119.951



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 KINH DOANH HỢP NHẤT**
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	233.290.966.243	199.350.896.615
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		233.290.966.243	199.350.896.615
4. Giá vốn hàng bán	11	26	215.700.207.816	180.075.977.213
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		17.590.758.427	19.274.919.402
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	11.899.288.630	2.416.746.467
7. Chi phí tài chính	22	28	2.968.812.854	2.168.254.910
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.968.812.854	2.168.254.910
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	29.a	1.233.848.535	1.147.603.143
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	4.532.893.672	3.713.781.444
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.754.491.996	14.662.026.372
12. Thu nhập khác	31	30	1.263.080.212	193.541.419
13. Chi phí khác	32	31	1.564.360.886	34.120.597
14. Lợi nhuận khác	40		(301.280.674)	159.420.822
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.453.211.322	14.821.447.194
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5.709.529.898	2.970.379.827
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(260.072.018)	260.072.018
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.003.753.442	11.590.995.349
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		14.795.127.375	11.581.328.088
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		208.626.067	9.667.261
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	533	834
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		533	834



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.453.211.322	14.821.447.194
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02		4.266.555.896	4.161.596.842
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27	(11.899.288.630)	(2.416.746.467)
- Chi phí lãi vay	06	28	2.968.812.854	2.168.254.910
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		15.789.291.442	18.734.552.479
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(74.855.377.974)	(10.360.630.254)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.259.250.955)	(1.900.227.590)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		128.943.884.270	(3.614.033.604)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		204.737.030	(12.065.361)
- Tiền lãi vay đã trả	14	20, 22, 28	(1.995.175.694)	(2.032.566.148)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(3.183.211.696)	(2.388.005.989)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(65.600.000)	(62.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.579.296.423	(1.635.676.467)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(105.617.200)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	9	(109.990.300.000)	(21.290.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	9	45.956.253.077	22.070.086.292
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(748.420.550.112)	1.766.234.986
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(15.176.530)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 27	5.457.858.025	925.310.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(807.011.915.540)	3.366.014.443
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	24	842.792.550.000	(121.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	23	24.211.869.089	3.214.159.890
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(12.460.370.000)	(2.513.089.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		854.544.049.089	580.070.890
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		97.111.429.972	2.310.408.866
Tiền và trong tiền đầu kỳ	60	5	3.484.499.492	1.174.090.626
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	100.595.929.464	3.484.499.492



Nguyễn Cường Cọt

Gia Lai, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/11/2017). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mủ cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thuê công nghiệp;
- Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khóa kéo;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngăn đường thủy.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty và 4 Công ty con. Tất cả các công ty con đã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

được hợp nhất vào Báo cáo tài chính, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong kỳ, Công ty thoái vốn tại Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên ngày 28/12/2017 và tăng vốn góp đạt được quyền kiểm soát tại 2 Công ty là Công ty TNHH SX-TMDV Đồng Phú Hưng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long ngày 17/11/2017.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)

1. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô E6 KCN Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, sỏi, đất sét; Casting và hoàn thiện đá; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Vốn điều lệ: 125.766.300.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 96,02%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,02%.
- Tình trạng hoạt động: Thoái vốn ngày 28/12/2017.

2. Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Không mua bán gỗ); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Mua bán phân bón); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty TNHH SX – TMDV Đồng Phú Hưng

- Địa chỉ trụ sở chính: 149 – 151 đường 9A KDC Trung Sơn, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây lâu năm khác; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Nuôi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trồng thủy sản nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Sản xuất các loại dây bện và lưới.

- o Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,787%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,787%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

4. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long

- o Địa chỉ trụ sở chính: 149 – 151 đường 9A KDC Trung Sơn, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh Bất động sản.
 - o Vốn điều lệ: 600.000.000.000 đồng.
 - o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98%.
 - o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 8

4.8 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty gồm chi phí lãi vay được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay và khoản chi phí tư vấn phát hành phải trả.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị giải sỏ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt, kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động kinh doanh đá, các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...): Áp dụng thuế suất 10%;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	4.983.802.967	2.794.789.792
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.359.601.296	689.709.700
Cộng	29.343.404.263	3.484.499.492

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi kỳ hạn 2 tháng (Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Quận 4)	71.252.525.201	-
Cộng	71.252.525.201	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Bùi Văn Tịnh (*)	48.857.214.328	-
Nguyễn Minh Tuấn (*)	30.535.764.012	-
Trần Xuân Sang (*)	42.750.057.480	-
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Sài Gòn	-	106.000.000.000
Các đối tượng khác	5.686.885.046	13.637.425.338
Cộng	127.829.920.866	119.637.425.338

(*) Nợ phải thu các cá nhân liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty con là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên vào ngày 28/12/2017. Thời hạn phải thanh toán theo hợp đồng là 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP ĐTXD & TM ANSEN CY	100.000.000.000	-
Nguyễn Thanh Lâm	390.050.000.000	-
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	300.000.000.000	-
Công ty CP DLG CY Việt Nam	275.000.000.000	-
Cty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Việt	11.720.810.800	-
Công ty Cổ phần Phú Lâm	50.000.000.000	-
Các đối tượng khác	95.166.032.506	5.351.962.043
Cộng	1.221.936.843.306	5.351.962.043

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Cho mượn tiền (*)	55.378.504.900	37.275.797.861
- Phùng Ngọc Cảnh	10.645.000.000	-
- Trần Bửu Kiều	9.938.000.000	-
- Trần Thị Hồng	2.685.000.000	-
- Đặng Công Bình	7.470.504.900	10.800.000.000
- Hồ Thị Thu	7.840.000.000	6.090.000.000
- Hồ Sĩ Hậu	16.800.000.000	-
- Nguyễn Thanh Hồng	-	8.425.683.861
- Nguyễn Thanh Lâm	-	860.114.000
- Trần Thị Thu Trang	-	6.700.000.000
- Lê Thanh Tuấn	-	4.400.000.000
Cộng	55.378.504.900	37.275.797.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Cho các cá nhân mượn tiền không có tài sản thế chấp theo các hợp đồng cho mượn tiền cụ thể. Thời gian cho mượn trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho mượn từ 6% - 9,5%/năm.

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Cho vay, cho mượn		
Nguyễn Tấn Đạt (1)	216.590.423.247	-
Nguyễn Thắng (2)	17.106.000.000	-
Các đối tượng khác	7.896.699.415	-
Cộng	<u><u>241.593.122.662</u></u>	<u><u>-</u></u>

(1) Cho ông Nguyễn Tấn Đạt vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 05/HĐV/ĐPH/2017 ngày 20/11/2017 và số 02/HĐV/VGL/2017 ngày 21/11/2017 với mục đích cá nhân, không có tài sản thế chấp, lãi suất 5%/năm. Thời hạn cho vay là 36 tháng tính theo từng lần vay.

(2) Cho Ông Nguyễn Thắng mượn tiền theo Hợp đồng cho mượn số 04/2017/HĐ ngày 01/07/2017 với lãi suất cho mượn là 6%/năm, thời hạn mượn 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hợp đồng mượn không có tài sản đảm bảo.

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ông Lê Phú Hà	145.990.880	(145.990.880)	145.990.880	(145.990.880)
Lãi dự thu	9.013.781.335	-	1.491.436.102	-
Tạm ứng	1.344.073.982	-	241.914.738	-
Phải thu khác	499.567.068	-	36.285.840	-
Cộng	<u><u>11.003.413.265</u></u>	<u><u>(145.990.880)</u></u>	<u><u>1.915.627.560</u></u>	<u><u>(145.990.880)</u></u>

b. Dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	29.478.464.040	-	184.400.000	-
Cộng	<u><u>29.478.464.040</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>184.400.000</u></u>	<u><u>-</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	145.990.880	145.990.880
Cộng	145.990.880	145.990.880

b. Nợ xấu

	31/12/2017			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khác - Lê Phú Hà	145.990.880	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Cộng	145.990.880	-		

	01/01/2017			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khác - Lê Phú Hà	145.990.880	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Cộng	145.990.880	-		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào giá gốc khoản phải thu trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	6.998.668.219	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	14.300.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	450.946.858.819	-	13.819.141.685	-
Thành phẩm	-	-	4.685.272.692	-
Hàng hóa	-	-	18.101.615.805	-
Cộng	450.946.858.819	-	43.618.998.401	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Vé, hóa đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	69.690.909	76.343.939
Chi phí lớp, sảm yếm ô tô	142.143.611	236.642.660
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm thân thể	67.845.548	80.256.484
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	11.106.710	22.999.806
Chi phí sửa chữa	18.933.918	97.550.700
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.909.583	13.001.974
Cộng	321.630.279	526.795.563

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	372.561.828	82.401.781
Chi phí sửa chữa lớn	287.170.502	612.207.522
Cộng	659.732.330	694.609.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	39.818.162.796	20.821.368.622	11.630.348.044	177.351.500	72.447.230.962
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Thay đổi do hợp nhất	(13.056.165.923)	(20.821.368.622)	2.159.524.632	(109.951.500)	(31.827.961.413)
Số cuối kỳ	26.761.996.873	-	13.789.872.676	67.400.000	40.619.269.549
Khấu hao					
Số đầu kỳ	14.780.684.246	17.030.983.912	6.879.664.469	177.351.500	38.868.684.127
Khấu hao trong kỳ	2.022.609.081	1.330.209.290	1.091.220.340	-	4.444.038.711
Thay đổi do hợp nhất	(6.233.442.664)	(18.361.193.202)	(567.986.184)	(109.951.500)	(25.272.573.550)
Số cuối kỳ	10.569.850.663	-	7.402.898.625	67.400.000	18.040.149.288
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	25.037.478.550	3.790.384.710	4.750.683.575	-	33.578.546.835
Số cuối kỳ	16.192.146.210	-	6.386.974.051	-	22.579.120.261

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 5.960.704.870 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 4.289.173.516 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	219.689.110	219.689.110
Giảm do hợp nhất	49.554.110	49.554.110
Số cuối kỳ	170.135.000	170.135.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	136.019.140	136.019.140
Khấu hao trong kỳ	13.938.750	13.938.750
Giảm do hợp nhất	49.554.110	49.554.110
Số cuối kỳ	100.403.780	100.403.780
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	83.669.970	83.669.970
Số cuối kỳ	69.731.220	69.731.220

- Không có TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 58.625.000 đồng.

16. Lợi thế thương mại

	31/12/2017	01/01/2017
Lợi thế thương mại đầu kỳ	1.245.778.465	-
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	57.477.411.962	1.346.787.530
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	1.964.246.115	101.009.065
Lợi thế thương mại cuối kỳ	56.758.944.312	1.245.778.465

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	21.012.150.250	697.230.500
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	22.881.260.144	3.446.781.300
Các đối tượng khác	5.163.150.059	3.335.374.284
Cộng	49.056.560.453	7.479.386.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP XD và KD địa ốc Tân Kỳ	7.997.563.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - CN Q4 HCM	80.000.000.000	-
Các đối tượng khác	402.000.000	67.000.000
Cộng	88.399.563.000	67.000.000

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Các đối tượng đặt cọc mua căn hộ	326.513.869.541	-
Cộng	326.513.869.541	-

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Số cuối kỳ	
					Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	41.079.151	16.145.220.896	16.047.635.130	(42.767.491)	-	95.897.426
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.198.924.807	5.709.529.898	3.183.211.696	(812.310.656)	-	2.912.932.353
Thuế thu nhập cá nhân	-	31.040.974	13.199.762	(719.656)	-	17.121.556
Thuế tài nguyên	37.800.000	-	-	(37.800.000)	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	75.272.971	1.226.929.864	1.302.202.835	-	-	-
Các loại thuế khác	-	119.256.200	120.256.200	-	1.000.000	-
Phí và lệ phí	1.284.320.782	468.935.972	460.319.437	(1.292.937.317)	-	-
Cộng	2.637.397.711	23.700.913.804	21.126.825.060	(2.186.535.120)	1.000.000	3.025.951.335

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	* 31/12/2017	01/01/2017
Lãi vay phải trả	7.042.795.904	39.704.031
Các khoản chi phí phải trả khác	133.333.333	-
Cộng	7.176.129.237	39.704.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	36.043.434	182.371.212
Cộng	36.043.434	182.371.212

22. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	-	1.403.318
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6.500.461	207.637.300
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.890.000.000	-
Phải trả khác	1.101.579.447	6.595.350.439
- Cổ tức phải trả	109.000	6.149.182.132
- Tiền đặt cọc thuê kiot, bến bãi, tiền cọc của nhân viên	343.849.940	333.849.940
- Lãi vay phải trả	92.523.742	102.797.870
- Phải trả khác	665.096.765	9.520.497
Cộng	14.998.079.908	6.804.391.057

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	495.000.000.000	-
Lãi vay phải trả	78.970.607	-
Cộng	495.078.970.607	-

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư sau:

- Hợp đồng đầu tư tài chính trung hạn số 1205/HĐĐTTC-DLG-DPH ngày 12/05/2016 và Phụ lục Hợp đồng số 1205A/PLHĐĐTTC-DLGL-DPH ngày 15/05/2016. Theo đó, Công ty TNHH SX-TMDV Đồng Phú Hưng (Công ty con) đã hợp tác với Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai để đầu tư Dự án nhà ở cao tầng Đức Long Newland tại số 1016 đường Tạ Quang Bửu, phường 6, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng số tiền là 200 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư của Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai là 195 tỷ đồng. Thời hạn đầu tư là 03 năm, mức lợi nhuận được xác định bằng tỷ lệ phần trăm số tiền hợp tác đầu tư trên tổng vốn đầu tư nhân với tổng lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng đầu tư tài chính trung hạn số 01005/HĐĐTTC-DLG-VGL ngày 10/05/2016; Phụ lục Hợp đồng số 01005A/PLHĐĐTTC-DLGL-VGL ngày 12/05/2016 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐĐTTC-DLGL-VGL ngày 30/11/2017. Theo đó, Công ty Cp Đầu tư – Xây dựng Vạn Gia Lai (Công ty con) đã hợp tác với Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai để đầu tư Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ và căn hộ cao cấp Sunshine Apartment tại phường Tân Thuận Tây, quận 7, TP Hồ Chí Minh với tổng số tiền là 1.421 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư của Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai là 300 tỷ đồng. Thời hạn đầu tư là 03 năm, mức lợi nhuận được xác định bằng tỷ lệ phần trăm số tiền hợp tác đầu tư trên tổng vốn đầu tư nhân với tổng lợi nhuận.

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	16.332.637.994	251.833.238.825	10.843.284.089	40.870.000	278.968.290.908
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	16.332.637.994	(23.537.198.548)	7.245.430.554	40.870.000	-
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	-	25.996.700.000	-	-	25.996.700.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Nam Gia Lai	-	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
- Trái phiếu thường	-	249.373.737.373	97.853.535	-	249.471.590.908
Vay dài hạn đến hạn trả	9.074.000.000	44.000.000	3.502.000.000	11.119.500.000	1.500.500.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Gia Lai	150.000.000	-	-	137.500.000	12.500.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở Giao dịch	960.000.000	-	960.000.000	960.000.000	960.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	7.964.000.000	-	1.970.000.000	9.934.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Quận 4	-	44.000.000	572.000.000	88.000.000	528.000.000
Cộng	25.406.637.994	251.877.238.825	14.345.284.089	11.160.370.000	280.468.790.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	22.633.628.300	(597.239.727)	13.368.585.000	12.419.500.000	22.985.473.573
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Gia Lai (1)	150.000.000	-	-	137.500.000	12.500.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở Giao dịch (2)	2.560.000.000	-	-	960.000.000	1.600.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	19.923.628.300	(9.989.628.300)	-	9.934.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Quận 4 (3)	-	2.122.000.000	-	88.000.000	2.034.000.000
- Công ty CP ĐT&KD Bất động sản Đức Long Gia Lai (4)	-	2.770.388.573	13.368.585.000	1.300.000.000	14.838.973.573
- Nguyễn Hoàng Giang (5)	-	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000
Cộng	22.633.628.300	(597.239.727)	13.368.585.000	12.419.500.000	22.985.473.573
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	9.074.000.000 [*]				1.500.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.559.628.300				21.484.973.573

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng số 1682/HĐCV/PN/TCB-PLU ngày 26/12/2013 để mua ô tô phục vụ mục đích đi lại. Theo đó, tổng số tiền vay là 600.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 27/12/2013), lãi suất theo Hợp đồng là 13,9%/năm, được cố định trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và sẽ được điều chỉnh từ tháng thứ 4 trở đi.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 051/14/HĐTD/101-63 ngày 20/08/2014 để mua ô tô 4 chỗ Land Rover phục vụ mục đích đi lại và kinh doanh. Theo đó, tổng số tiền vay là 4.800.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 20/08/2014), lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, được thay đổi sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay (có thể được áp dụng theo quy định của pháp luật) tăng lên.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc Dân – Chi nhánh Quận 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1027/16/HĐCV/101-40 ngày 04/11/2016. Số tiền vay là 2.650.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất vay là 9%/năm trong vòng 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện mua xe ô tô Porsche Macan 2.0L. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng cầm cố số 976/2016/HĐTC/101-40 ngày 04/11/2016.
- Vay dài hạn Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 08/HĐV/BDS/2017 ngày 01/01/2017. Số tiền vay là 20.336.628.813 đồng, thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất vay là 5%/năm Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư Golden land.
- Vay dài hạn Ông Nguyễn Hoàng Giang theo hợp đồng tín dụng số 04/HĐV/VGL/2017 ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2017. Số tiền vay là 5.500.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất vay là 0%/năm
 Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư Golden land.

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	31.420.260.000	-	9.032.658.805	8.453.104.907	48.906.023.712
Tăng trong kỳ	137.504.620.000	1.376.735.820	-	11.581.328.088	150.462.683.908
Giảm trong kỳ	-	121.000.000	8.369.160.000	8.369.160.000	16.859.320.000
Số dư tại 31/12/2016	<u>168.924.880.000</u>	<u>1.255.735.820</u>	<u>663.498.805</u>	<u>11.665.272.995</u>	<u>182.509.387.620</u>
Số dư tại 01/01/2017	168.924.880.000	1.255.735.820	663.498.805	11.665.272.995	182.509.387.620
Tăng trong kỳ	842.848.650.000	-	-	14.795.127.375	857.643.777.375
Giảm trong kỳ	-	206.250.000	-	-	206.250.000
Số dư tại 31/12/2017	<u>1.011.773.530.000</u>	<u>1.049.485.820</u>	<u>663.498.805</u>	<u>26.460.400.370</u>	<u>1.039.946.914.995</u>

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	168.924.880.000	31.420.260.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	842.848.650.000	137.504.620.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.011.773.530.000	168.924.880.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.177.353	16.892.488
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.177.353	16.892.488
- Cổ phiếu phổ thông	101.177.353	16.892.488
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.177.353	16.892.488
- Cổ phiếu phổ thông	101.177.353	16.892.488
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	11.665.272.995	8.453.104.907
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	14.795.127.375	11.581.328.088
Phân phối lợi nhuận	-	8.369.160.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	8.369.160.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	8.369.160.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	26.460.400.370	11.665.272.995

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	13.032.932.184	12.595.369.642
Doanh thu dịch vụ bến bãi	15.534.642.368	15.979.275.811
Doanh thu bán đậu nành	11.582.827.000	7.587.645.000
Doanh thu bán đá	145.181.650.191	99.170.092.162
Doanh thu bán phân bón	46.886.214.500	64.018.514.000
Doanh thu công trình xây lắp	1.072.700.000	-
Cộng	233.290.966.243	199.350.896.615

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	7.008.733.209	6.336.636.442
Giá vốn dịch vụ bến bãi	4.976.193.273	4.209.926.063
Giá vốn bán đậu nành	11.481.600.000	7.542.210.000
Giá vốn bán đá	144.361.556.334	98.180.531.708
Giá vốn bán phân bón	46.841.125.000	63.806.673.000
Giá vốn công trình xây lắp	1.031.000.000	-
Cộng	215.700.207.816	180.075.977.213

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.303.786.588	2.416.746.467
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	2.595.502.042	-
Cộng	11.899.288.630	2.416.746.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	2.968.812.854	2.168.254.910
Cộng	2.968.812.854	2.168.254.910

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân công	1.188.873.531	1.026.162.552
Các khoản khác	44.975.004	121.440.591
Cộng	1.233.848.535	1.147.603.143

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
Phân bổ lợi thế thương mại	853.146.403	101.009.065
Chi phí nhân công	1.897.054.848	1.834.522.023
Chi phí khấu hao	819.598.962	804.133.950
Các khoản khác	963.093.459	974.116.406
Cộng	4.532.893.672	3.713.781.444

30. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con	1.044.567.968	193.541.419
Phí thanh lý chuyển nhượng căn hộ	167.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	51.512.244	-
Cộng	1.263.080.212	193.541.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Các khoản phạt thuế, phạt chậm nộp	613.851.334	20.428.089
Chi phí bồi thường hợp đồng	729.157.718	-
Các khoản khác	221.351.834	13.692.508
Cộng	1.564.360.886	34.120.597

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.453.211.322	14.821.447.194
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	699.817.228	30.451.938
- Điều chỉnh tăng	2.948.194.935	1.561.765.839
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	253.364.115	20.428.089
+ Phân bổ lợi thế thương mại	853.146.403	101.009.065
+ Lỗ tại Công ty con	192.514.379	1.385.386.177
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập/ hoàn nhập	1.300.360.089	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	348.809.949	54.942.508
- Điều chỉnh giảm	2.248.377.707	1.531.313.901
+ Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con	1.044.567.968	193.541.419
+ Lãi do thoái vốn công ty con	2.595.502.042	-
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	-	1.300.360.089
+ Chuyển lỗ của công ty con	(1.391.692.303)	37.412.393
Tổng thu nhập chịu thuế	21.153.028.550	14.851.899.132
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.709.529.898	2.970.379.827
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	4.230.605.709	2.970.379.827
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.478.924.189	-

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	14.795.127.375	11.581.328.088
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.795.127.375	11.581.328.088
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.745.608	13.889.829
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	533	834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Kế hoạch đại hội cổ đông của Công ty không quy định tỷ lệ trích cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được, Ban điều hành sẽ đề xuất số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.167.013.448	3.833.136.900
Chi phí nhân công	5.516.109.941	4.567.405.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.457.977.461	4.254.129.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.495.478.639	4.779.815.466
Chi phí khác bằng tiền	2.971.277.586	1.958.988.648
Cộng	32.607.857.075	19.393.475.825

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ vận chuyển và bến bãi		Bán đá		Bán đấu thầu, phân bón		Hoạt động khác		Cộng	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.567.574.552	28.574.645.453	145.181.650.191	99.170.092.162	58.469.041.500	71.606.159.000	1.072.700.000	-	233.290.966.243	199.350.896.615
Giá vốn hàng bán	11.984.926.482	10.546.562.505	144.361.556.334	98.180.531.708	58.322.725.000	71.348.883.000	1.031.000.000	-	215.700.207.816	180.075.977.213
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh	16.582.648.070	18.028.082.948	820.093.857	989.560.454	146.316.500	257.276.000	41.700.000	-	17.590.758.427	19.274.919.402
Doanh thu HĐ tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	11.899.288.630	2.416.746.467
Chi phí tài chính	255.734.602	347.051.069	2.413.412.918	1.821.203.841	18.123.287	-	281.542.047	-	2.968.812.854	2.168.254.910
Chi phí bán hàng	1.147.011.498	1.080.704.794	86.837.037	66.898.349	-	-	-	-	1.233.848.535	1.147.603.143
Chi phí quản lý DN	3.839.827.172	2.766.573.952	415.899.305	830.067.076	162.315.480	117.140.416	114.851.715	-	4.532.893.672	3.713.781.444
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	11.340.074.798	13.833.753.133	(2.096.055.403)	(1.728.608.812)	(34.122.267)	140.135.584	(354.693.762)	-	20.754.491.996	14.662.026.372
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình	19.432.085.610	21.575.393.330	-	12.003.153.505	-	-	3.147.034.651	-	22.579.120.261	33.578.546.835
- Nguyên giá	36.674.971.367	36.674.971.367	-	35.772.259.595	-	-	3.944.298.182	-	40.619.269.549	72.447.230.962
- Hao mòn lũy kế	(17.242.885.757)	(15.099.578.037)	-	(23.769.106.090)	-	-	(797.263.531)	-	(18.040.149.288)	(38.868.684.127)
Tài sản cố định vô hình	69.731.220	83.669.970	-	-	-	-	69.731.220	-	69.731.220	83.669.970
- Nguyên giá	170.135.000	170.135.000	-	49.554.110	-	-	170.135.000	-	170.135.000	219.689.110
- Hao mòn lũy kế	(100.403.780)	(86.465.030)	-	(49.554.110)	-	-	(100.403.780)	-	(100.403.780)	(136.019.140)
Phải thu khách hàng	800.460.198	663.325.078	-	3.092.106.762	4.886.424.848	9.881.993.498	122.143.035.820	-	127.829.920.866	13.637.425.338
Trả trước cho người bán	-	3.376.779.388	-	1.975.182.655	-	-	1.221.936.843.306	-	1.221.936.843.306	5.351.962.043
Phải trả người bán	411.024.719	175.881.051	21.012.150.250	7.303.505.033	1.324.692.500	-	26.308.692.984	-	49.056.560.453	7.479.386.084
Người mua trả tiền trước	402.000.000	67.000.000	-	-	-	-	87.997.563.000	-	88.399.563.000	67.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Hàng hóa của Công ty là các sản phẩm đá, đậu nành, phân bón. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Đối với hàng hóa (đá, đậu nành, phân bón), Công ty thực hiện ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hóa nguồn cung cấp của Công ty. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu, hàng hóa đầu vào là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này, Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản đầu tư được Ban Giám đốc quan tâm và thường xuyên theo dõi tình hình kinh doanh của các công ty đầu tư, đối với các công ty có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất thì Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đối với các khoản cho cá nhân và tổ chức vay, công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp, thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	49.056.560.453	-	49.056.560.453
Chi phí phải trả	7.176.129.237	-	7.176.129.237
Vay và nợ thuê tài chính	280.468.790.908	21.484.973.573	301.953.764.481
Phải trả khác	14.991.579.447	495.078.970.607	510.070.550.054
Cộng	<u>351.693.060.045</u>	<u>516.563.944.180</u>	<u>868.257.004.225</u>
<u>01/01/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	7.479.386.084	-	7.479.386.084
Chi phí phải trả	39.704.031	-	39.704.031
Vay và nợ thuê tài chính	25.406.637.994	13.559.628.300	38.966.266.294
Phải trả khác	6.595.350.439	-	6.595.350.439
Cộng	<u>39.521.078.548</u>	<u>13.559.628.300</u>	<u>53.080.706.848</u>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.595.929.464	-	100.595.929.464
Phải thu khách hàng	127.829.920.866	-	127.829.920.866
Phải thu về cho vay	55.378.504.900	241.593.122.662	296.971.627.562
Phải thu khác	9.513.348.403	29.478.464.040	38.991.812.443
Cộng	293.317.703.633	271.071.586.702	564.389.290.335
<u>01/01/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.484.499.492	-	3.484.499.492
Phải thu khách hàng	119.637.425.338	-	119.637.425.338
Phải thu về cho vay	37.275.797.861	-	37.275.797.861
Phải thu khác	1.527.721.942	184.400.000	1.712.121.942
Cộng	161.925.444.633	184.400.000	162.109.844.633

37. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương Ban Giám đốc	479.934.948	382.013.055

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh